

Thời tiết và Khí hậu bằng tiếng Anh

88 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	gloomy B2 <i>/'glumi/</i>	ảm đạm	B1-B2
2	disaster B1 <i>/dɪ'zæ.s.tə/</i> số nhiều disasters	thảm họa	B1-B2
3	cold A1 <i>/kəʊld/</i>	lạnh	A1-A2
4	prevailing C1 <i>/prɪ'veɪlɪŋ/</i>	thịnh hành	C1
5	indian summer C1 <i>/'ɪn.di.ən 'sʌ.mə/</i> số nhiều Indian summers	thu muộn	C1
6	twister C1 <i>/'twɪs.tə/</i> số nhiều twisters	lốc xoáy	C1
7	scorcher C1 <i>/'skɔːr.tʃə/</i> số nhiều scorchers	ngày rất nóng	C1
8	raining cats and dogs B1 <i>/'reɪnɪŋ 'kæts ən 'dɒgz/</i>	mưa như trút nước	C1
9	It is sunny A1 <i>/ɪt ɪz 'sʌni/</i>	Trời nắng	A1-A2
10	Is it raining? A1 <i>/ɪz ɪt 'reɪnɪŋ/</i>	Trời đang mưa không?	A1-A2
11	scorching B2 <i>/'skɔːr.tʃɪŋ/</i>	thieu đốt	C1
12	sleet B2 <i>/sli:t/</i>	mưa tuyết	C1
13	slush B2 <i>/slʌʃ/</i>	tuyết tan	C1
14	whirlwind C1 <i>/'wɜːl.wɪnd/</i> số nhiều whirlwinds	gió lốc	C1
15	precipitation C1 <i>/prɪ,sɪpɪ'teɪʃən/</i>	lượng mưa	C1
16	torrential C1 <i>/tɔ'rent.ʃəl/</i>	xối xả	C1
17	stifling C1 <i>/'steɪ.f(ə)l.ɪŋ/</i>	ngột ngạt	C1
18	cold spell B2 <i>/kəʊld spel/</i> số nhiều cold spells	đợt rét	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
19	gale C1 <i>/geɪl/</i> số nhiều gales	gió mạnh	C1
20	blanket of snow B2 <i>/'blæŋkɪt əv snəʊ/</i> số nhiều blankets of snow	lớp tuyết phủ	C1
21	fog A2 <i>/fag/</i>	sương mù	A1-A2
22	rainy A1 <i>/'reɪni/</i>	có mưa	A1-A2
23	snow A1 <i>/snəʊ/</i>	tuyết	A1-A2
24	sunny A1 <i>/'sʌni/</i>	có nắng	A1-A2
25	warm A1 <i>/wɔːrm/</i>	ấm	A1-A2
26	weather A1 <i>/'weðə/</i>	thời tiết	A1-A2
27	ice A1 <i>/aɪs/</i>	băng đá	A1-A2
28	heat haze C1 <i>/'hi:t ,heɪz/</i>	sương mù nhiệt	C1
29	squall C1 <i>/skwɑ:l/</i> số nhiều squalls	cơn gió mạnh	C1
30	bank of clouds C1 <i>/'bæŋk əv klaʊdz/</i> số nhiều banks of clouds	dải mây dày	C1
31	hoarfrost C2 <i>/'hɔːr,fɹɒst/</i>	sương muối	C1
32	puff of wind B2 <i>/,pʌf əv 'wɪnd/</i> số nhiều puffs of wind	làn gió	C1
33	hoar frost C2 <i>/'hɔːr,fɹɒst/</i>	sương muối	C1
34	weather forecast A2 <i>/'weðə 'fɔːr.kæst/</i> số nhiều weather forecasts	dự báo thời tiết	B1-B2
35	humid B1 <i>/'hjuːmɪd/</i>	ẩm	B1-B2
36	stormy B1 <i>/'stɔːrmi/</i>	có bão	B1-B2
37	mild B1 <i>/'maɪld/</i>	nhẹ nhàng ôn hòa	B1-B2
38	slippery B1 <i>/'slɪpəri/</i>	trơn trượt	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
39	chilly B1 <i>/'tʃɪli/</i>	se lạnh	B1-B2
40	overcast B2 <i>/'oʊvə.kæst/</i>	u ám	B1-B2
41	dawn B2 <i>/dɑn/</i> số nhiều dawns	rạng đông	B1-B2
42	heatwave B1 <i>/'hi:t,weɪv/</i> số nhiều heatwaves	đợt nắng nóng	B1-B2
43	changeable B2 <i>/'tʃeɪn.dʒə.b(ə)l/</i>	hay biến đổi	B1-B2
44	clear up B1 <i>/klaɪr ʌp/</i>	tan đi	B1-B2
45	below freezing B1 <i>/bɪ'ləʊ 'fri:.zɪŋ/</i>	dưới 0 độ C	B1-B2
46	breeze B1 <i>/bri:z/</i> số nhiều breezes	gió nhẹ	B1-B2
47	thick fog B1 <i>/,θɪk 'fag/</i>	sương mù dày	B1-B2
48	cumulus clouds C1 <i>/'kju:..mjʊ.ləs klaʊdz/</i>	mây tích	C1
49	stratus clouds C1 <i>/'streɪtəs klaʊdz/</i>	mây tầng	C1
50	flooding B1 <i>/'flʌdɪŋ/</i>	ngập lụt	B1-B2
51	degree A2 <i>/dɪ'ɡri:/</i> số nhiều degrees	độ	A1-A2
52	cool A1 <i>/ku:l/</i>	mát	A1-A2
53	clear A2 <i>/klaɪə(r)/</i>	quang đẵng	A1-A2
54	frost B1 <i>/frast/</i> số nhiều frosts	sương giá	A1-A2
55	heat A2 <i>/hi:t/</i>	hơi nóng	A1-A2
56	shine B1 <i>/ʃaɪn/</i> shone · shone · bắt quy tắc	chiếu sáng	A1-A2
57	sunrise B1 <i>/'sʌnraɪz/</i> số nhiều sunrises	bình minh	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
58	sunset B1 <i>/ˈsʌn, set/</i> số nhiều sunsets	hoàng hôn	A1–A2
59	hurricane B1 <i>/ˈhʌrɪ, keɪn/</i> số nhiều hurricanes	bão tố	A1–A2
60	lightning B1 <i>/ˈlaɪt.nɪŋ/</i>	tia chớp	A1–A2
61	rainbow B1 <i>/ˈreɪnbʊ/</i> số nhiều rainbows	cầu vồng	A1–A2
62	raindrop B1 <i>/ˈreɪndrɒp/</i> số nhiều raindrops	giọt mưa	A1–A2
63	snowflake B1 <i>/ˈsnəʊ.fleɪk/</i> số nhiều snowflakes	bông tuyết	A1–A2
64	thunder B1 <i>/ˈθʌndə/</i>	sấm sét	A1–A2
65	climate A2 <i>/ˈklaɪmɪt/</i> số nhiều climates	khí hậu	A1–A2
66	sunlight B1 <i>/ˈsʌnlaɪt/</i>	ánh mặt trời	A1–A2
67	drought B2 <i>/draʊt/</i> số nhiều droughts	hạn hán	B1–B2
68	natural disaster B1 <i>/ˈnætʃərəl dɪˈzæst.ə/</i> số nhiều natural disasters	thảm họa thiên nhiên	B1–B2
69	dew B2 <i>/dju:/</i>	sương	B1–B2
70	drizzle B2 <i>/ˈdrɪz.l/</i>	mưa phùn	B1–B2
71	hail B1 <i>/heɪl/</i>	mưa đá	B1–B2
72	icicle B2 <i>/ˈaɪs.ɪk(ə)l/</i> số nhiều icicles	cột băng	B1–B2
73	thaw C1 <i>/θɔ:/</i> số nhiều thaws	tan	B1–B2
74	downpour B2 <i>/daʊn.pɔː(r)/</i> số nhiều downpours	mưa lớn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
75	blizzard B2 <i>/'blɪ.zəd/</i> số nhiều blizzards	trận bão tuyết	B1-B2
76	snowstorm B1 <i>/'snəʊ.stɔ:rm/</i> số nhiều snowstorms	bão tuyết	B1-B2
77	starry B2 <i>/'stɑ:.ri/</i>	nhiều sao	B1-B2
78	twilight B2 <i>/'twɑɪlaɪt/</i>	chạng vạng	B1-B2
79	northern lights B1 <i>/'nɔ:rðən laɪts/</i>	bắc cực quang	B1-B2
80	evaporation B2 <i>/ɪ,væp.ə'reɪ.f(ə)n/</i>	sự bay hơi	B1-B2
81	atmospheric pressure B2 <i>/æt.məs,fer.ɪk 'pref.ə/</i>	áp suất khí quyển	B1-B2
82	black ice B2 <i>/,blæk 'aɪs/</i>	băng phủ mặt đường	B1-B2
83	monsoon B2 <i>/mɑ:n'su:n/</i> số nhiều monsoons	gió mùa	B1-B2
84	sandstorm B2 <i>/'sænd.stɔ:m/</i> số nhiều sandstorms	bão cát	B1-B2
85	water cycle B1 <i>/'wɑ:ɹ.ʃə 'saɪ.kəl/</i> số nhiều water cycles	vòng tuần hoàn nước	B1-B2
86	cloudless B1 <i>/'klaʊd.ləs/</i>	quang mây	B1-B2
87	dense fog B2 <i>/,dens 'fag/</i>	sương mù dày đặc	B1-B2
88	clap of thunder B2 <i>/,klæp əv 'θʌndə/</i> số nhiều claps of thunder	tiếng sấm	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/299-thoi-tiet-va-khi-hau>

English Minute: <https://apps.apple.com/app/id6474075337>